

Số: 264 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nam Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 16/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 và UBND huyện Nam Đông tại tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nam Đông với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2019 | | Kế hoạch năm 2020 | | Diện tích tăng (+), giảm (-) |
|--------------------------------|------------------------|---------------------|---------------|-------------------|---------------|------------------------------|
| | | Diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích | Cơ cấu (%) | |
| TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 64.777,88 | 100,00 | 64.777,88 | 100,00 | 0,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 62.407,54 | 96,34 | 62.256,51 | 96,11 | -151,03 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2019 | | Kế hoạch năm 2020 | | Diện tích tăng (+), giảm (-) |
|----------|--|---------------------|-------------|-------------------|-------------|------------------------------|
| | | Diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích | Cơ cấu (%) | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 411,26 | 0,66 | 410,95 | 0,66 | -0,31 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 400,01 | 97,26 | 399,70 | 97,26 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 378,92 | 0,61 | 369,28 | 0,59 | -9,63 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 4.681,07 | 7,50 | 4.619,11 | 7,42 | -61,96 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 8.383,74 | 13,43 | 8.383,74 | 13,47 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 30.095,88 | 48,22 | 30.095,88 | 48,34 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 18.381,92 | 29,45 | 18.303,60 | 29,40 | -78,32 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 74,76 | 0,12 | 73,96 | 0,12 | -0,80 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | - | - | - | - | - |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 2.181,57 | 3,37 | 2.334,68 | 3,60 | 153,11 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 21,17 | 0,97 | 21,17 | 0,91 | - |
| 2.2 | Đất an ninh | 0,42 | 0,02 | 0,42 | 0,02 | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất thương mại dịch vụ | 9,80 | 0,45 | 10,30 | 0,44 | 0,50 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 14,53 | 0,67 | 19,78 | 0,85 | 5,25 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 33,16 | 1,52 | 33,16 | 1,42 | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 1.217,12 | 55,79 | 1.248,45 | 53,47 | 31,33 |
| 2.9.1 | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i> | 1,63 | 0,13 | 2,24 | 0,18 | 0,61 |
| 2.9.2 | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i> | 4,31 | 0,35 | 4,31 | 0,34 | - |
| 2.9.3 | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i> | 25,15 | 2,07 | 25,15 | 2,01 | - |
| 2.9.4 | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i> | 10,66 | 0,88 | 11,62 | 0,93 | 0,96 |
| 2.9.5 | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i> | - | - | - | - | - |
| 2.9.6 | <i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i> | 0,05 | 0,00 | 0,05 | 0,00 | - |
| 2.9.7 | <i>Đất giao thông</i> | 380,14 | 31,23 | 401,56 | 32,16 | 21,42 |
| 2.9.8 | <i>Đất thủy lợi</i> | 707,38 | 58,12 | 714,56 | 57,24 | 7,18 |
| 2.9.9 | <i>Đất công trình năng lượng</i> | 86,41 | 7,10 | 87,57 | 7,01 | 1,15 |
| 2.9.10 | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i> | 0,41 | 0,03 | 0,41 | 0,03 | - |
| 2.9.11 | <i>Đất chợ</i> | 0,98 | 0,08 | 0,98 | 0,08 | - |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử, văn hóa | - | - | - | - | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2019 | | Kế hoạch năm 2020 | | Diện tích tăng (+), giảm (-) |
|----------|---|---------------------|-------------|-------------------|-------------|------------------------------|
| | | Diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích | Cơ cấu (%) | |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | - | - | - | - | - |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 3,58 | 0,16 | 3,58 | 0,15 | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 201,20 | 9,22 | 202,62 | 8,68 | 1,42 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 24,39 | 1,12 | 25,60 | 1,10 | 1,21 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 10,92 | 0,50 | 11,17 | 0,48 | 0,25 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0,52 | 0,02 | 0,52 | 0,02 | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | 0,60 | 0,03 | 0,60 | 0,03 | - |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 26,46 | 1,21 | 26,20 | 1,12 | -0,26 |
| 2.20 | Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ | 16,20 | 0,74 | 16,20 | 0,69 | - |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 6,23 | 0,29 | 6,35 | 0,27 | 0,12 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 0,71 | 0,03 | 0,71 | 0,03 | - |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 0,83 | 0,04 | 0,83 | 0,04 | - |
| 2.24 | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối | 575,70 | 26,39 | 568,28 | 24,34 | -7,42 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 18,06 | 0,83 | 138,77 | 5,94 | 120,71 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | - | - | - | - | - |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 188,77 | 0,29 | 186,69 | 0,29 | -2,08 |
| 4 | Đất khu công nghệ cao * | - | - | - | - | - |
| 5 | Đất khu kinh tế * | - | - | - | - | - |
| 6 | Đất đô thị * | 425,58 | - | 425,58 | - | - |

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|-----------------------------|------------|----------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 151,03 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 0,31 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 9,64 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 61,96 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 78,32 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0,80 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NNK | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|--|------------|----------------|
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 8,06 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | - |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - |
| 2.6 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | - |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | - |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,08 |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử, văn hóa | DDT | - |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,23 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,07 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,00 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | - |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 0,26 |
| 2.20 | Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ | SKX | - |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | - |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | - |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | - |
| 2.24 | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối | SON | 7,42 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | SMN | - |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - |

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|--|----------------|----------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 151,03 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 0,31 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>DLN/PNN</i> | <i>0,31</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 9,64 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 61,96 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 78,32 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|---|----------------------|----------------|
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,80 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NNK/PNN | - |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | - |
| 2.1 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | - |
| 2.2 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng | LUA/LNP | - |
| 2.3 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | - |
| 2.4 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | - |
| 2.5 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR ^a | - |
| 2.6 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR ^a | - |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR ^a | - |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | - |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2020

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|--|------------|----------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | - |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | - |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | - |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NNK | - |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 2,08 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | - |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - |
| 2.6 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|------|--|-----|----------------|
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | - |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,82 |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử, văn hóa | DDT | - |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,50 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | - |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | - |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | - |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | - |
| 2.20 | Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | - |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | - |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | - |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | - |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | - |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | SMN | 0.76 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - |

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Nam Đông theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, 2019 của huyện Nam Đông nhưng không có khả năng thực hiện, chi tiết tại Phụ lục 6 đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông:

a) Chỉ đạo thực hiện việc rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan đến từng vị trí thửa đất, đồng thời thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích

sử dụng đất đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật trong việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở.

b) Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, 2019 của huyện Nam Đông nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục 6 đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTTU; TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thiên Định

**PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 HUYỆN NAM ĐÔNG**
(Kèm theo Quyết định số: 264/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| STT | Hạng mục | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|---|--|--------------------------------|----------------|
| Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất | | | |
| 1 | Sửa chữa nâng cấp an toàn đập (WB8) Hồ Ka Tư | Xã Hương Phú | 3,00 |
| 2 | Sửa chữa nâng cấp an toàn đập (WB8) Hồ Tà Rinh | Xã Thượng Nhật | 3,00 |
| Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 | | | |
| 1 | Đường sản xuất thôn 5 | Xã Hương Hữu | 0,20 |
| 2 | Nâng cấp mở rộng đường thôn 3 | Xã Hương Lộc | 0,14 |
| 3 | Đường sản xuất thôn 3 xã Hương Lộc | Xã Hương Lộc | 1,00 |
| 4 | Đường nội thị khu vực 4 giáp từ đường Đặng Hữu Khuê đến nhà ông Thừa | Thị trấn Khe Tre | 0,40 |
| 5 | Đường vào khu dân cư Tổ dân phố 4 | Thị trấn Khe Tre | 0,30 |
| 6 | Đường sản xuất thôn 6 | Xã Thượng Quảng | 0,40 |
| 7 | Đường liên thôn Ka Tư, xã Hương Phú | Xã Hương Phú | 1,00 |
| 8 | Đường bê tông thôn Ta Rung | Xã Hương Sơn | 0,54 |
| 9 | Đường sản xuất Thượng Nhật đi Hương Hòa | Xã Thượng Nhật | 1,00 |
| 10 | Via hè tuyến đường Khu vực 4 thị trấn Khe Tre đi Hương Lộc | Thị trấn Khe Tre, xã Hương Lộc | 0,51 |
| 11 | Hệ thống thoát nước Cụm công nghiệp Hương Hòa | Xã Hương Hòa | 0,14 |
| 12 | Nhà văn hóa xã Hương Hữu | Xã Hương Hữu | 0,36 |
| 13 | Dự án Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Cơ Tu, huyện Nam Đông thuộc danh mục dự án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của Chương trình mục tiêu phát triển Văn hóa | Xã Thượng Lộ, Thượng Long | 0,25 |
| 14 | Nâng cấp sửa chữa sân thể thao trung tâm thị trấn Khe Tre | Thị trấn Khe Tre | 0,96 |
| 15 | Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Thượng Nhật | Xã Thượng Nhật | 120,71 |
| 16 | Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Đông | Thị trấn Khe Tre | 0,25 |

**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2018, 2019 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2020 HUYỆN NAM ĐÔNG**
(Kèm theo Quyết định số: 264/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|---|--|---|----------------|
| I | Chuyển tiếp từ năm 2018 | | |
| Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 | | | |
| 1 | Khu quy hoạch tổ dân phố 1 | Thị trấn Khe Tre | 0,85 |
| 2 | Đường vào khu sản xuất Cha Lai (giai đoạn 3) | Xã Thượng Nhật | 1,70 |
| 3 | Đầu nối đường dây 35kV thủy điện Thượng Nhật vào lưới điện quốc gia (TT Khe Tre 0,06 ha, xã Hương Hòa 0,03 ha, Thượng Nhật 0,02 ha) | Thị trấn Khe Tre, xã Thượng Nhật, Hương Hòa | 0,11 |
| II | Chuyển tiếp từ năm 2019 | | |
| 2.1 | Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất | | |
| 1 | Đường 14 B đi thôn 8 (dự án LRAMP) | Xã Hương Hòa | 0,85 |
| 2 | Dự án vận hành hồ chứa nước trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Trạm khí tượng thủy văn) | Thị trấn Khe Tre, Xã Hương Lộc | 0,01 |
| 3 | Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng tỉnh Thừa Thiên Huế (kfw2) | Các xã, thị trấn | 0,10 |
| 2.2 | Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 | | |
| 1 | Đường từ cầu khe Môn đến vùng sản xuất thôn 3 xã Hương Lộc | Xã Hương Lộc | 0,31 |
| 2 | Cầu C9 | Xã Hương Hữu | 0,04 |
| 3 | Đường bê tông thôn 7 | Xã Hương Hữu | 0,40 |
| 4 | Đường dân sinh thôn 2 | Xã Hương Hữu | 0,30 |
| 5 | Đường giao thông cụm 5, thôn 11 | Xã Hương Hòa | 1,00 |
| 6 | Đường sản xuất A2 đến T7 xã Hương Sơn | Xã Hương Sơn | 2,24 |
| 7 | Đường sản xuất vào vùng Ma Rai (giai đoạn 2) | Xã Thượng Nhật | 2,10 |
| 8 | Đường vào khu sản xuất Cha Lai (giai đoạn 3 phần bổ sung) | Xã Thượng Nhật | 0,71 |
| 9 | Đường sản xuất đi khe Biên thôn 6-7 xã Thượng Long | Xã Thượng Long | 1,30 |
| 10 | Đường thôn 8 xã Thượng Long đi xã Thượng Nhật | Xã Thượng Long | 1,21 |
| 11 | Đường sản xuất A Kỳ giai đoạn 2 | Xã Thượng Long | 0,60 |
| 12 | Đường sản xuất A Kỳ giai đoạn 3 | Xã Thượng Long | 1,80 |
| 13 | Đường sản xuất thôn 4 đến đầu thôn 8 | Xã Thượng Long | 1,44 |
| 14 | Hệ thống thủy lợi Khe Môn, xã Hương Lộc | Xã Hương Lộc | 0,25 |
| 15 | Kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn từ cầu Khe Tre đến trung tâm y tế huyện Nam Đông | thị trấn Khe Tre | 0,80 |
| 16 | Nhà máy nước Thượng Long | Xã Thượng Long | 1,01 |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|------------|---|---------------------------|-----------------------|
| 17 | Dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 35Kv La Sơn - Nam Đông | TT. Khe Tre, xã Hương Phú | 0,94 |
| 18 | Nâng cấp, mở rộng nhà Gươl thôn Dối, xã Thượng Lộ | Xã Thượng Lộ | 0,04 |
| 19 | Nâng cấp, mở rộng nhà Gươl thôn 2, xã Thượng Long | Xã Thượng Long | 0,08 |

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2020 HUYỆN NAM ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 264/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Quy mô diện tích (ha) | Diện tích chuyển mục đích sử dụng | | |
|---|---|----------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | Đất trồng lúa (ha) | Đất rừng phòng hộ (ha) | Đất rừng đặc dụng (ha) |
| Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 | | | | | | |
| 1 | Đường thôn 8 xã Thượng Long đi xã Thượng Nhật | Xã Thượng Long | 1,21 | 0,05 | | |
| 2 | Đường sản xuất A Kỳ giai đoạn 2 | Xã Thượng Long | 0,60 | 0,05 | | |
| 3 | Đường sản xuất A Kỳ giai đoạn 3 | Xã Thượng Long | 1,80 | 0,05 | | |
| 4 | Đường sản xuất thôn 4 đến đầu thôn 8 | Xã Thượng Long | 1,44 | 0,03 | | |
| 5 | Đường bê tông thôn 7 | Xã Hương Hữu | 0,40 | 0,03 | | |
| 6 | Đường dân sinh thôn 2 | Xã Hương Hữu | 0,30 | 0,08 | | |
| 7 | Đường giao thông cụm 5, thôn 11 | Xã Hương Hòa | 1,00 | 0,02 | | |

**PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN NAM ĐÔNG
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**
(Kèm theo Quyết định số: 264/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|-----|---|---|----------------|
| 1 | Trường mầm non Hương Hữu | Xã Hương Hữu | 0,06 |
| 2 | Nhà máy chế biến lâm sản | Xã Hương Hòa | 0,50 |
| 3 | Dự án Khu du lịch sinh thái Thác Trượt | Xã Hương Phú | 4,97 |
| 4 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64) | Thị trấn Khe Tre: 0,34 ha; Xã Hương Hữu: 0,13 ha; Xã Hương Lộc: 0,30 ha; Xã Hương Giang: 0,17 ha; Xã Hương Phú: 0,07 ha; Xã Thượng Nhật: 0,17 ha; Xã Hương Hòa: 0,98 ha Xã Thượng Quảng: 0,10 ha | 2,26 |
| 5 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở địa bàn huyện | Thị trấn Khe Tre: 0,24 ha; Xã Hương Lộc: 0,05 ha; Xã Hương Hòa: 0,18 ha | 0,47 |

**PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, 2019 CHUYỂN TIẾP NĂM 2020**
(Kèm theo Quyết định số: 264/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| STT | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|-----------|--|--|----------------|
| I | Chuyển tiếp từ năm 2018 | | |
| 1 | Dự án Phát triển vùng trồng cam và trồng cây dược liệu giá trị cao | Xã Hương Phú | 97,00 |
| II | Chuyển tiếp từ năm 2019 | | |
| 1 | Chuyển đổi đất trồng keo kém hiệu quả kinh tế sang cây ăn quả (dự án trồng cam Nam Đông) | Xã Hương Lộc | 4,00 |
| 2 | Khu xen ghép thôn 5, 6, 7 | Xã Thượng Quảng | 0,50 |
| 3 | Nhà máy sản xuất, chế biến đá ốp lát GABRO | Xã Hương Giang | 2,12 |
| 4 | Bến, bãi kinh doanh vật liệu xây dựng cát, sỏi trên địa bàn huyện Nam Đông (Thị trấn Khe Tre: 0,62 ha;Xã Hương Giang: 0,50 ha;Xã Hương Lộc: 0,50 ha) | Thị trấn Khe Tre, Xã Hương Giang, Xã Hương Lộc | 1,62 |

PHỤ LỤC 6. HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, 2019 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 264/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| ST T | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Quy mô diện tích (ha) | Đất trồng lúa (ha) | Đất rừng phòng hộ (ha) | Đất rừng đặc dụng (ha) |
|--|--|--------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Công trình, dự án quốc phòng - an ninh phải thu hồi đất | | | | | | |
| Năm 2017 | | | | | | |
| 1 | Quy hoạch trụ sở mới Công an huyện | TT Khe Tre | 2,50 | | | |
| 2 | Quy hoạch tuyến phòng thủ đầu tiên của huyện ở đèo La Hy | Hương Phú | 10,00 | | | |
| Công trình, dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua | | | | | | |
| I Năm 2018 | | | | | | |
| 1 | Vĩa hè mương thoát nước Hương Lộc giai đoạn 2 | Xã Hương Lộc | 0,38 | | | |
| II Năm 2019 | | | | | | |
| 1 | Đường phát triển sản xuất thôn 1 (từ sân bóng đến cao su ông Nghênh) | Xã Thượng Quảng | 0,90 | | | |
| 2 | Quảng trường trước nghĩa trang liệt sỹ huyện Nam Đông | Xã Hương Hòa | 3,00 | | | |
| 3 | Đường sản xuất thôn 3 | Xã Thượng Quảng | 0,20 | | | |
| Công trình, dự án do huyện xác định trong Kế hoạch sử dụng đất | | | | | | |
| I Năm 2017 | | | | | | |
| 1 | Quy hoạch nghĩa địa thôn Ria Hồ (0,70 ha); thôn Dối (0,80 ha); thôn Cha Mãng (0,70 ha) | Xã Thượng Lộ | 2,20 | | | |
| 2 | Quy hoạch nghĩa địa thôn A Xăng (thôn 2 diện tích 2,60 ha); thôn Cha Kê (thôn 3 diện tích 0,64 ha); thôn A Gôn (thôn 4 có 1,14 ha) | Xã Thượng Long | 4,38 | | | |
| 3 | Khu dân cư thôn 1 tổ 1 | Xã Hương Lộc | 2,00 | | | |
| 4 | Dân cư xen ghép | Xã Hương Phú | 3,00 | | | |
| II Năm 2018 | | | | | | |
| 1 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A 2 | Xã Hương Sơn | 0,03 | | | |
| 2 | Đất thương mại dịch vụ (Hương Hòa 0,5, Hương Lộc 0,5 ha) | Xã Hương Lộc, Hương Hòa, | 1,00 | | | |